

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-13.3%	-14.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.64
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

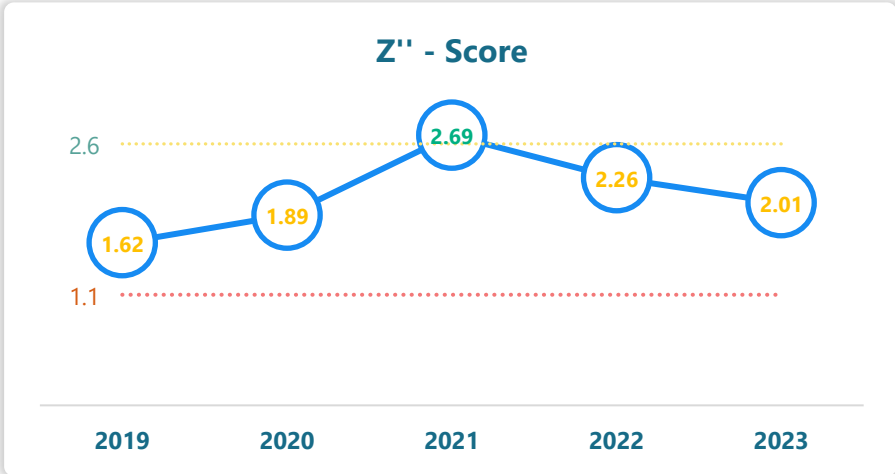
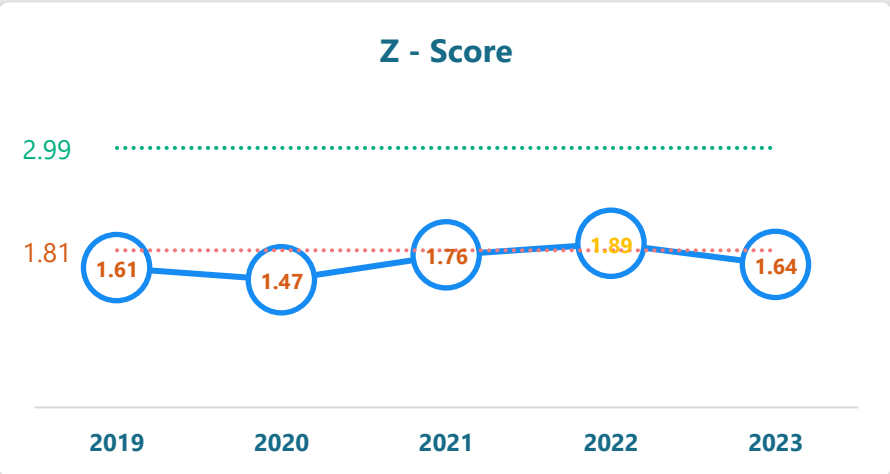
Hệ số nguy cơ phá sản	2.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
7,221		▼ 710
tỷ VNĐ		▼ 8.9%

LN sau thuế	2023	YoY
73.4		▼ 490
tỷ VNĐ		▼ 87.0%

ROE	2023	+/- YoY
1.7%		▼ 15.2%

ROA	2023	+/- YoY
0.7%		▼ 6.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.64 < 1.81**, cho thấy **IDI** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

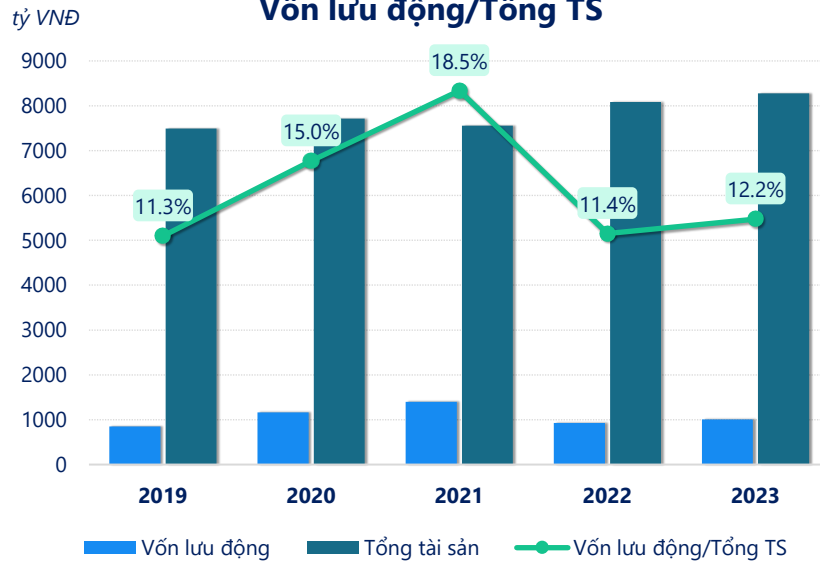
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.01** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy **IDI** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **IDI** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7,221** tỷ đồng **giảm 8.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 87.0%** chỉ còn **73.35** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.71%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Vốn lưu động/Tổng TS

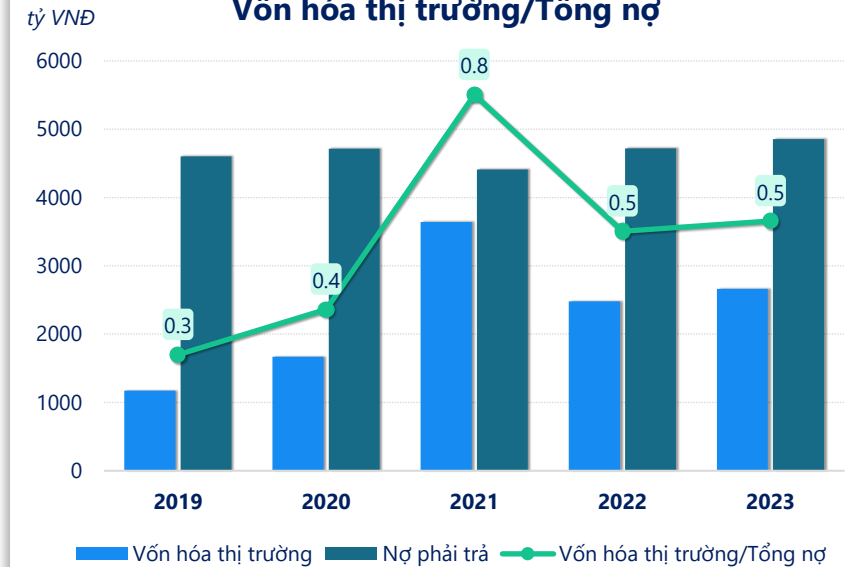


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

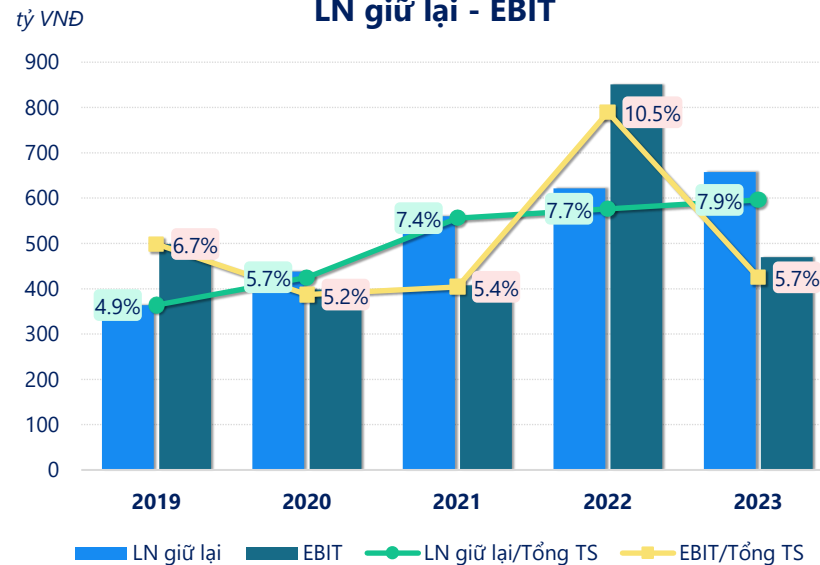
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.55 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

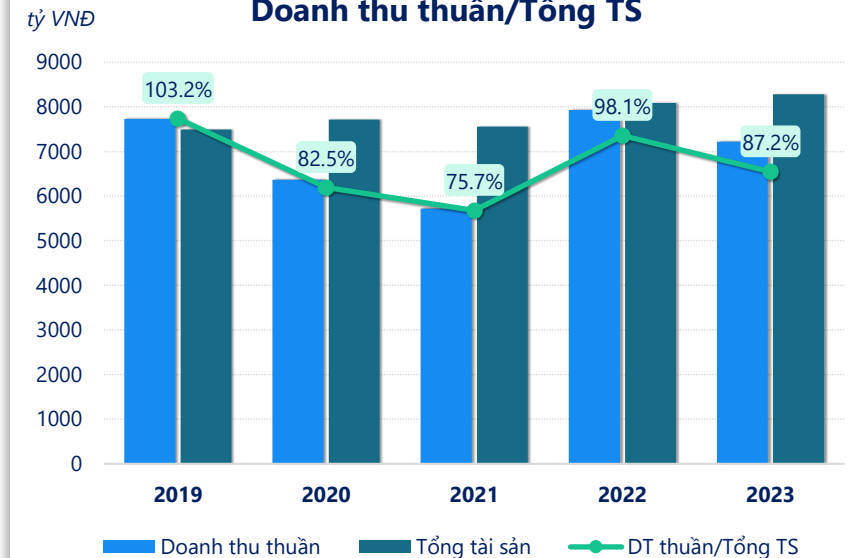
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	8,277	8,084	2.4%
Tài sản ngắn hạn	5,537	5,450	1.6%
Tiền và tương đương tiền	1,112	641	73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	664	681	-2.6%
Phải thu ngắn hạn	2,151	2,550	-15.6%
Hàng tồn kho	1,571	1,535	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	38.1	42.6	-10.5%
Tài sản dài hạn	2,740	2,634	4.0%
Phải thu dài hạn	461	355	30.1%
Tài sản cố định	909	1,000	-9.1%
Bất động sản đầu tư	253	262	-3.3%
Tài sản dở dang	575	585	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	249	113	120%
Tài sản dài hạn khác	9.57	3.08	211%
Lợi thế thương mại	284	317	-10.5%
Nợ phải trả	4,841	4,718	2.6%
Nợ ngắn hạn	4,515	4,524	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,090	3,881	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	216	375	-42.2%
Nợ dài hạn	326	193	68.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	326	193	68.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,436	3,366	2.1%
Vốn chủ sở hữu	3,426	3,356	2.1%
Vốn điều lệ	2,276	2,276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,732	6,367	5,719	7,931	7,221
Giá vốn hàng bán	7,033	5,909	5,208	6,836	6,697
Lợi nhuận gộp	699	457	511	1,095	525
Doanh thu HĐTC	58.1	133	95.8	167	218
Chi phí TC	159	288	237	308	412
Chi phí lãi vay	145	277	226	233	362
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	194	141	172	308	132
Chi phí QLDN	49.4	39.7	38.0	61.0	89.8
LN thuần từ HĐKD	354	121	159	586	109
Lợi nhuận khác	-1.37	0.21	22.3	32.1	-1.60
LN trước thuế	353	121	181	618	107
Lợi nhuận sau thuế	326	107	143	563	73.4
LNST của CĐ cty mẹ	313	95.9	137	547	57.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-156	-33.5	255	530	173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-286	-300	-81.1	-59.1	-41.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	665	292	-356	-223	340
Tiền đầu kỳ	359	581	539	388	641
Lưu chuyển tiền thuần	223	-42.2	-182	248	472
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.43	0.49	0.24	4.49	-0.20
Tiền cuối kỳ	581	539	357	641	1,112